TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 290/2023/DS-PT
Ngày: 20-7-2023
V/v tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (trong lĩnh vực công chứng)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về *"*tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (trong lĩnh vực công chứng)*"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS – ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1453/2023/QĐ – PT ngày 22 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1. Địa chỉ trụ sở: số nhà A, đường C nối dài, khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Ngọc T1 - Trưởng phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Như L, sinh năm 1979. Địa chỉ: khu phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh L1: Bà Trần Thị Á, sinh năm 1970. Địa chỉ: số nhà A N, khu phố D, phường P, thành phố T (Quận I), Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Bé T2, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

3.3. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Minh T3: Bà Nguyễn Thị Bé T2, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Trần Hoàng S, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

3.6. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N – Phó chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện M (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T, bị đơn Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T là ông Nguyễn Thành P trình bày:

Ông Nguyễn Văn R (đã chết ngày 12/3/2014) và bà Huỳnh Thị H có 03 người con chung gồm: Nguyễn Minh T3, Nguyễn Thị Bé T2, Nguyễn Thị Ngọc T (nguyên đơn).

Ông R chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông R gồm 04 người: bà H là vợ, các con là bà Bé T2, ông T3 và bà T. Ông R chết để lại quyền sử dụng đất diện tích là 5.228,3 m^2 thuộc các thửa 950, 951, 1363, 1395 cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Các thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông R và bà H nên mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất, phần di sản của ông R là 2.614,1m^2.

Ngày 25/8/2015, tại Văn phòng C, bà H, ông T3 và bà T2 ký văn bản có tựa đề *"Thỏa thuận phân chia di sản"* có nội dung: những người có tên trong văn bản này tự nguyện để lại phần di sản của mình được hưởng từ ông R qua cho bà H, trong văn bản này có những người ký tên gồm bà H, bà T2, ông T3 và công chứng viên Nguyễn Thanh L1. Bà T không có mặt, không có ký tên và ghi tên vào văn bản này nhưng lại có chữ ký và ghi tên "Nguyễn Thị Ngọc T". Qua kết luận trưng cầu giám định đã khẳng định không phải chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Ngày 07/10/2015, bà H được Ủy ban dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tất cả các thửa đất nêu trên nhập lại thành thửa 80, tờ bản đồ số 23, diện tích được cấp là 5.228,3m^2. Sau đó, bà H chuyển nhượng phần đất này cho bà Nguyễn Thị Mỹ A (Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã giải quyết tranh chấp giữa bà H và bà Mỹ A đối với thửa đất này bằng bản án có hiệu lực pháp luật, đã thi hành án xong).

Do Văn phòng C (sau đó đổi thành Văn phòng Công chứng C, nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1) đã thực hiện sai quy định về việc công chứng văn bản nêu trên trong khi bà T không có ký tên vào văn bản đã được công chứng nên đã làm mất đi phần di sản thừa kế của bà T.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 phải bồi thường thiệt hại trong hoạt động công chứng với số tiền là 1.299.596.000 đồng (căn cứ vào kết quả định giá tài sản) – là ¼ của 50% giá trị các thửa đất số 246, diện tích 4082.6m^2 và thửa 247, diện tích 787.1m^2, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Quá trình tố tụng, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Tại thời điểm năm 2015 khi ký văn bản *"Thỏa thuận phân chia di sản"* như bà T nêu trên là Văn phòng Công chứng Mỏ Cày N1 do ông Nguyễn Thanh L1 là Trưởng Văn phòng thực hiện chứng thực. Ngày 14/7/2017 thay đổi tên từ Văn phòng C. Ngày 05/6/2020, bà Nguyễn Ngọc T1 tiếp nhận Văn phòng C và được Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre cấp Giấy đăng ký hoạt động số 10/TP-ĐKHĐ với tên gọi Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1. Nay bị đơn có ý kiến: không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T, vì:

Trong quan hệ pháp luật này, Văn phòng C Nguyễn Ngọc T1 xác định không có lỗi, vì trong văn bản *"Thỏa thuận phân chia di sản"* đã xác định rõ *"đối tượng thỏa thuận phân chia là phần quyền sử dụng đất,... cấp cho hộ ông Nguyễn Văn R",* không có văn bản hay có cơ sở nào để xác định di sản là quyền sử dụng đất này cấp riêng cho vợ chồng ông R và bà H.

Trong toàn bộ hồ sơ vụ án thể hiện tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông R có 05 thành viên gồm: Ông R (chủ hộ), bà H (vợ), bà Bé T2, ông T3 và bà T (là con). Khi ông R qua đời, di sản của ông R theo quy định của pháp luật là 1/5 giá trị trong quyền sử dụng đất cấp cho hộ của ông. Như vậy, nguyên đơn không có đủ cơ sở pháp lý, chứng từ nào để xác định yêu cầu bồi thường số tiền như nêu trên.

Nguyên đơn cho rằng Văn phòng C chữ ký của bà T trên văn bản*"Thỏa thuận phân chia di sản"* là không có căn cứ, là suy diễn tùy tiện vì bị đơn không hề hưởng lợi từ việc giả mạo chữ ký này. Hơn nữa bà Bé T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng bà ký thay cho bà T trong văn bản này - là do nhân viên của Văn phòng Công chứng yêu cầu. Bà T2 là người đã trưởng thành và nhận thức đầy đủ nên tự chịu mọi trách nhiệm về hành vi bà đã thực hiện, không thể đổ lỗi cho Văn phòng Công chứng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chỉ đồng ý bồi thường phần di sản mà bà T được hưởng là 261m^2, với số tiền là 19.969.395 đồng (giá trị quyền sử dụng đất là 400.000.000 đồng theo giá mà bà H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Mỹ A).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé T2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Minh T3) trình bày:

Bà thừa nhận ký tên thay cho bà T (là em gái của bà) trong văn bản *"Thỏa thuận phân chia di sản"* nhưng do nhân viên của ông L1 kêu bà làm. Bà cũng thừa nhận bà và mẹ bà có lỗi, làm sai trong sự việc này do bà T không có ký tên, không

biết gì về văn bản *"Thỏa thuận phân chia di sản"*. Tuy có lỗi nhưng bà và mẹ không có trách nhiệm về việc làm mất phần thừa kế của bà T, trách nhiệm thuộc về Văn phòng Công chứng vì đã thực hiện công chứng sai. Ông T3 không biết gì về việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L1 và người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Á trình bày:

Tại văn bản "*Thỏa thuận phân chia di sản"* thì di sản do ông R để lại là *"phần quyền sử dụng đất"* nằm trong phần đất của hộ gia đình có tổng diện tích 5228,3m^2 thuộc thửa 80. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N076461 do Ủy ban nhân dân huyện M ngày 28/5/1999 là cấp cho hộ ông R, tại thời điểm cấp, hộ gồm có 05 thành viên như Văn phòng Công chứng trình bày. Nên phần quyền sử dụng đất của ông R chỉ tương đương 1/5 quyền sử dụng đất được cấp là: 1045,6m^2. Sau khi ông R chết thì di sản chia cho 04 người thừa kế, tương ứng 261m^2/suất, nhưng Ủy ban nhân dân huyện M lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H toàn bộ thửa đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của những người khác nên lỗi thuộc về Ủy ban nhân dân huyện.

Mặt khác, bà H là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hưởng toàn bộ tài sản của các thành viên khác cũng như di sản của ông R. Bà T2 là chị của bà T thừa nhận ký thay và ghi họ tên của bà T. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện M, bà H và bà Bé T2 cho bà T.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông L1 cho rằng, nếu trường hợp buộc Văn phòng C phải bồi thường cho bà T thì ông L1 chỉ đồng ý số tiền là 19.969.395 đồng như đại diện Văn phòng C trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng S trình bày:

Văn bản*"Thỏa thuận phân chia di sản"* được Văn phòng C chứng nhận là do ông thực hiện làm dịch vụ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Khi thực hiện hồ sơ, ông đã thực hiện đúng quy trình nộp và nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện M cấp toàn bộ di sản của ông R để lại cho cá nhân bà H là ngoài khả năng của ông được biết. Mặt khác, việc bà T2 cho rằng ông là người hướng dẫn bà T2 ký thay cho bà T là không có căn cứ, ông không có lỗi. Do đó, trách nhiệm thuộc về bà H và bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:

Các thửa đất 950, 951, tờ bản đồ số 3, xã A, huyện M do ông R quản lý sử dụng ổn định và kê khai đăng ký trong hồ sơ địa chính, được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông R vào ngày 28/5/1999 là phù hợp với quy định. Tuy nhiên, do tại thời điểm cấp giấy chứng nhận theo quy định về thủ tục không có thông tin các thành viên trong hộ ông R nên Ủy ban nhân dân huyện không cung cấp được hộ gồm những ai.

Năm 2014, ông R chết, những người thừa kế lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản là quyền sử dụng đất, được ông Nguyễn Thanh L1 thuộc Văn phòng C chứng nhận. Sau khi xem xét yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H đối với diện tích đất đã nhận theo văn bản phân chia di sản nêu trên là có cơ sở và phù hợp với quy định nên Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H.

Văn bản *"Thỏa thuận phân chia di sản"* thể hiện đối tượng thỏa thuận là quyền sử dụng đất diện tích 5228,5 m^2, tức là những người thừa kế được nhận 01 phần di sản là quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong văn bản này không thể hiện phần diện tích của ông R là bao nhiêu, thuộc thửa số mấy… nên việc Văn phòng Công chứng cho rằng văn bản này chỉ là phần của ông R trong diện tích cấp cho hộ bằng 1/5 là không có căn cứ. Bà T cho rằng văn bản này có sự gian dối do chữ ký và chữ viết không phải của bà T nên trong trường hợp này lỗi hoàn toàn là của công chứng viên Văn phòng C, cụ thể là ông Nguyễn Thanh L1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã quyết định:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T. Cụ thể tuyên:

[1]. Buộc Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền: 457.476.000 đồng từ việc thực hiện công chứng văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/8/2015.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc T buộc Văn phòng C Nguyễn Ngọc T1 bồi thường thiệt hại với số tiền là 842.120.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/02/2023, bị đơn Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 21/02/2023, nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 22 và ngày 23/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh L1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định kỷ phần của ông Nguyễn Văn R là 1/5 của diện tích 5.228,5m^2 với giá trị bồi thường theo đơn giá chuyển nhượng giữa bà H và bà Mỹ A là 400.000.000 đồng, tương đương 19.969.395 đồng. Đề nghị xác định lỗi của bà H, bà Bé T2 trong việc cung cấp giấy tờ của người khác, giả mạo chữ ký của bà T, xác định lỗi của UBND huyện M trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành P thay đổi nội dung kháng cáo, ông P trình bày: nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu kháng cáo chỉ yêu cầu bị đơn Văn phòng C Nguyễn Ngọc T1 bồi thường cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Trần Như L đồng ý với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng ý bồi thường cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 150.000.000 đồng từ việc thực hiện công chứng văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/8/2015 nhưng yêu cầu được trả trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

Ông P đồng ý cho bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong thời gian 03 tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L1 đồng ý với nội dung thoả thuận giữa nguyên đơn và bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự

năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc T, Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Thanh L1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Bé T2, Trần Hoàng S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án phúc thẩm xét xử vắng mặt bà T2, ông S.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành P xin thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Văn phòng C Nguyễn Ngọc T1 bồi thường thiệt hại số tiền 150.000.000 đồng.

Đồng thời, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Trần Như L và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh L1 là bà Trần Thị Á thống nhất thoả thuận như sau: Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 150.000.000 đồng từ việc thực hiện công chứng văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/8/2015, thời hạn thực hiện nghĩa vụ bồi thường là trong 03 tháng tính từ ngày xét xử phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng các đương sự yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là bà T, Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1, ông L1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án. Tuy nhiên, ông L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Áp dụng các Điều 117, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; các Điều 4, 7, 17, 33, 38, 57 Luật Công chứng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 về việc tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (trong lĩnh vực công chứng).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ bồi thường cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn thực hiện nghĩa vụ là trong 03 tháng tính từ ngày xét xử phúc thẩm (ngày 20/7/2023).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về chi phí tố tụng khác (chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ) là 2.672.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu ½. Bà Nguyễn Thị Ngọc T đã nộp xong nên buộc Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 hoàn trả cho bà T số tiền 1.336.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 phải nộp 7.500.000 đồng

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí 15.070.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003763 ngày 22/7/2019 và 10.424.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000550 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001206 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Văn phòng Công chứng Nguyễn Ngọc T1 (người đại diện theo pháp luật Nguyễn Ngọc T1) phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001181 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Ông Nguyễn Thanh L1 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương